TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN
Ước tính Quý III năm 2026

(Kèm theo Công văn số 719 /TKT-TH ngày 29/9/2026 của Thống kê tỉnh Điện Biên)

01. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (Giá cơ bản)

	Sơ bộ Quý III năm 2025 (Tr. đồng)	Ước tính Quý III năm 2026 (Tr. đồng)	Ước tính Quý III năm 2026 so với (%)
			Sơ bộ Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	***8.527.967,76***	***10.081.266,87***	***118,21***
Chia ra:			
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	812.164,78	991.262,15	122,05
+ Công nghiệp và xây dựng	1.880.802,34	2.255.712,13	119,93
Trong đó: Công nghiệp	*920.813,74*	*1.078.189,39*	117,09
+ Dịch vụ	5.444.214,67	6.394.103,70	117,45
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	390.785,97	440.188,89	112,64
		Cơ cấu (%)	
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	9,52	9,83	0,31
+ Công nghiệp và xây dựng	22,06	22,38	0,32
Trong đó: Công nghiệp	*10,80*	*10,69*	*-0,11*
+ Dịch vụ	63,84	63,42	-0,42
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	4,58	4,37	-0,21

02. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2020 PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (Giá cơ bản)

	Sơ bộ Quý III năm 2025 (Tr. đồng)	Ước tính Quý III năm 2026 (Tr. đồng)	Ước tính Quý III năm 2026 so với SB Quý III năm 2025 (%)	Mức đóng góp của các khu vực vào mức tăng trưởng chung (điểm %)
TỔNG SỐ	***7.397.287,31***	***8.260.331,84***	***111,67***	***11,67***
Chia ra:				
+ Nông - Lâm nghiệp, thuỷ sản	738.812,22	798.340,19	108,06	0,81
+ Công nghiệp và xây dựng	1.528.993,91	1.757.764,19	114,96	3,09
Trong đó: Công nghiệp	*741.551,21*	*853.768,22*	*115,13*	*1,52*
+ Dịch vụ	4.790.295,83	5.343.334,63	111,54	7,48
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	339.185,35	360.892,83	106,40	0,29

Ghi chú: Số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) sơ bộ quý II, 6 tháng và ước tính quý III, 9 tháng năm 2026 được Cục Thống kê thông báo tại Công văn số 2843/CTK-TKQG, ngày 29/9/2026.

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN
Ước tính 9 tháng năm 2026
(Kèm theo Công văn số 719 /TKT-TH ngày 29/9/2026 của Thống kê tỉnh Điện Biên)

01. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (Giá cơ bản)

	Sơ bộ 9 tháng năm 2025 (Tr. đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2026 (Tr. đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2026 so với (%)
			Sơ bộ 9 tháng năm 2025
TỔNG SỐ	***24.717.280,43***	***28.656.707,09***	***115,94***
Chia ra:			
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	3.622.822,72	4.095.706,69	113,05
+ Công nghiệp và xây dựng	4.547.334,82	5.450.437,35	119,86
Trong đó: Công nghiệp	*2.011.173,58*	*2.320.038,20*	115,36
+ Dịch vụ	15.479.407,05	17.909.392,53	115,70
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	1.067.715,84	1.201.170,52	112,50
		Cơ cấu (%)	
+ Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	14,66	14,29	-0,37
+ Công nghiệp và xây dựng	18,40	19,02	0,62
Trong đó: Công nghiệp	*8,14*	*8,10*	*-0,04*
+ Dịch vụ	62,62	62,50	-0,12
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	4,32	4,19	-0,13

02. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2020 PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (Giá cơ bản)

	Sơ bộ 9 tháng năm 2025 (Tr. đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2026 (Tr. đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2026 so với SB 9 tháng năm 2025 (%)	Mức đóng góp của các khu vực vào mức tăng trưởng chung (điểm %)
TỔNG SỐ	***21.602.670,19***	***23.721.020,03***	***109,81***	***9,81***
Chia ra:				
+ Nông - Lâm nghiệp, thuỷ sản	3.300.497,78	3.487.366,64	105,66	0,87
+ Công nghiệp và xây dựng	3.788.068,58	4.291.209,27	113,28	2,33
Trong đó: Công nghiệp	*1.658.812,28*	*1.882.921,82*	*113,51*	*1,04*
+ Dịch vụ	13.580.967,58	14.948.189,58	110,07	6,33
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	933.136,25	994.254,54	106,55	0,28

Ghi chú: Số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) sơ bộ quý II, 6 tháng và ước tính quý III, 9 tháng năm 2026 được Cục Thống kê thông báo tại Công văn số 2843/CTK-TKQG, ngày 29/9/2026.

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN
CỤC THỐNG KÊ

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Sơ bộ quý II và 6 tháng, ước tính quý III và 9 tháng năm 2026 - phân theo ngành cấp I, II

(Kèm theo Công văn số 719/TKT-TH ngày 29/9/2026 của Thống kê tỉnh Điện Biên)

Năm:	Năm 2025 (triệu đồng)				Năm 2026 (triệu đồng)				Năm 2026 so với năm 2025 (%)				Kịch bản tăng trưởng năm 2026 (theo Kế hoạch số 6531/KH-UBND ngày 26/7/2026) - %				Số thực hiện năm 2026 so với Kịch bản tăng trưởng năm 2026 (điểm %)			
Loại số liệu:	Sơ bộ				Sơ bộ		Ước tính		Sơ bộ		Ước tính									
Tên chỉ tiêu	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5/1%*	*10=6/2%*	*11=7/3%*	*12=8/4%*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17=9-13*	*18=10-14*	*19=11-15*	*20=12-16*
GRDP	**8.071.312**	**14.205.383**	**7.397.287**	**21.602.670**	**8.761.790**	**15.460.688**	**8.260.332**	**23.721.020**	**108,55**	**108,84**	**111,67**	**109,81**	**108,20**	**108,67**	**111,67**	**109,69**	**0,35**	**0,17**	**0,00**	**0,12**
Tổng giá trị tăng thêm	**7.778.142**	**13.611.432**	**7.058.102**	**20.669.534**	**8.447.475**	**14.827.326**	**7.899.439**	**22.726.765**	**108,61**	**108,93**	**111,92**	**109,95**	**108,22**	**108,73**	**111,85**	**109,79**	**0,39**	**0,20**	**0,07**	**0,16**
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	***1.849.405***	***2.561.686***	***738.812***	***3.300.498***	***1.947.271***	***2.689.026***	***798.340***	***3.487.367***	***105,29***	***104,97***	***108,06***	***105,66***	***104,16***	***104,16***	***104,20***	***104,17***	***1,13***	***0,81***	***3,86***	***1,49***
Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	***1.210.137***	***2.259.075***	***1.528.994***	***3.788.069***	***1.353.498***	***2.533.445***	***1.757.764***	***4.291.209***	***111,85***	***112,15***	***114,96***	***113,28***	***113,29***	***112,92***	***111,84***	***112,48***	***-1,44***	***-0,77***	***3,12***	***0,80***
Trong đó: Công nghiệp	*449.940*	*917.261*	*741.551*	*1.658.812*	*501.130*	*1.029.154*	*853.768*	*1.882.922*	*111,38*	*112,20*	*115,13*	*113,51*	*115,82*	*114,38*	*111,30*	*113,00*	*-4,44*	*-2,18*	*3,83*	*0,51*
Khu vực III (Dịch vụ)	***4.718.600***	***8.790.672***	***4.790.296***	***13.580.968***	***5.146.706***	***9.604.855***	***5.343.335***	***14.948.190***	***109,07***	***109,26***	***111,54***	***110,07***	***108,51***	***108,98***	***113,04***	***110,41***	***0,56***	***0,28***	***-1,50***	***-0,34***
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	***293.170***	***593.951***	***339.185***	***933.136***	***314.315***	***633.362***	***360.893***	***994.255***	***107,21***	***106,64***	***106,40***	***106,55***	***107,75***	***107,33***	***107,74***	***107,48***	***-0,54***	***-0,69***	***-1,34***	***-0,93***
Phân theo ngành cấp I																				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	1.849.405	2.561.686	738.812	3.300.498	1.947.271	2.689.026	798.340	3.487.367	105,29	104,97	108,06	105,66	104,16	104,16	104,20	104,17	1,13	0,81	3,86	1,49
B. Khai khoáng	25.363	46.152	34.058	80.210	25.154	47.245	34.814	82.059	99,17	102,37	102,22	102,30	99,34	102,46	105,91	103,92	-0,17	-0,09	-3,69	-1,62
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	250.486	513.029	256.487	769.516	289.090	593.782	313.930	907.711	115,41	115,74	122,40	117,96	116,31	116,18	110,15	114,17	-0,90	-0,44	12,25	3,79
D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	150.273	307.834	424.835	732.669	161.167	333.469	475.232	808.701	107,25	108,33	111,86	110,38	118,86	114,00	112,80	113,30	-11,61	-5,67	-0,94	-2,92
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23.817	50.245	26.171	76.416	25.720	54.659	29.793	84.451	107,99	108,78	113,84	110,51	108,99	109,26	105,46	107,96	-1,00	-0,48	8,38	2,55
F. Xây dựng	760.197	1.341.814	787.443	2.129.256	852.367	1.504.291	903.996	2.408.287	112,12	112,11	114,80	113,10	111,79	111,92	112,35	112,08	0,33	0,19	2,45	1,02
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	616.364	1.174.885	684.379	1.859.264	693.522	1.323.969	781.751	2.105.720	112,52	112,69	114,23	113,26	112,49	112,68	114,31	113,28	0,03	0,01	-0,08	-0,02
H. Vận tải kho bãi	211.915	401.842	225.408	627.249	237.985	449.616	259.012	708.628	112,30	111,89	114,91	112,97	111,50	111,46	112,85	111,95	0,80	0,43	2,06	1,02
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	492.435	830.240	278.351	1.108.591	546.558	908.515	321.064	1.229.578	110,99	109,43	115,34	110,91	109,71	108,67	115,31	110,33	1,28	0,76	0,03	0,58
J. Thông tin và truyền thông	300.761	589.766	329.861	919.626	324.775	634.239	372.305	1.006.544	107,98	107,54	112,87	109,45	107,99	107,94	113,00	109,69	-0,01	-0,40	-0,13	-0,24
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	238.654	482.474	305.890	788.364	264.307	523.285	336.430	859.714	110,75	108,46	109,98	109,05	107,12	106,64	107,35	106,92	3,63	1,82	2,63	2,13
L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	515.742	1.016.361	592.875	1.609.236	545.727	1.072.086	633.848	1.705.933	105,81	105,48	106,91	106,01	105,44	105,29	115,60	109,04	0,37	0,19	-8,69	-3,03
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	129.695	244.046	152.209	396.255	142.667	263.607	179.047	442.654	110,00	108,02	117,63	111,71	109,91	107,97	114,61	110,52	0,09	0,05	3,02	1,19
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21.711	44.303	21.914	66.217	26.081	51.129	27.155	78.284	120,13	115,41	123,92	118,22	119,43	115,06	132,27	120,75	0,70	0,35	-8,35	-2,53
O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	931.708	1.706.798	909.326	2.616.124	1.009.802	1.900.365	1.009.217	2.909.581	108,38	111,34	110,99	111,22	106,48	110,30	113,93	111,56	1,90	1,04	-2,94	-0,34
P(85). Giáo dục và đào tạo	746.068	1.316.143	765.219	2.081.362	779.256	1.386.602	834.061	2.220.663	104,45	105,35	109,00	106,69	106,01	106,24	109,77	107,54	-1,56	-0,89	-0,77	-0,85
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	408.117	775.204	406.344	1.181.548	450.418	852.460	450.174	1.302.634	110,36	109,97	110,79	110,25	110,36	109,97	110,72	110,22	0,00	0,00	0,07	0,03
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25.360	50.995	36.228	87.222	28.691	55.864	40.813	96.678	113,13	109,55	112,66	110,84	108,46	107,22	112,64	109,47	4,67	2,33	0,02	1,37
S. Hoạt động dịch vụ khác	70.894	139.082	73.586	212.667	87.032	163.216	89.108	252.324	122,76	117,35	121,09	118,65	122,32	117,12	124,55	119,69	0,44	0,23	-3,46	-1,04
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9.175	18.534	8.709	27.243	9.885	19.904	9.350	29.253	107,73	107,39	107,36	107,38	107,73	107,39	111,73	108,78	0,00	0,00	-4,37	-1,40

Năm:	Năm 2025 (triệu đồng)				Năm 2026 (triệu đồng)				Năm 2026 so với năm 2025 (%)				Kịch bản tăng trưởng năm 2026 (theo Kế hoạch số 6531/KH-UBND ngày 26/7/2026) - %				Số thực hiện năm 2026 so với Kịch bản tăng trưởng năm 2026 (điểm %)			
Loại số liệu:	Sơ bộ				Sơ bộ		Ước tính		Sơ bộ		Ước tính									
Tên chỉ tiêu	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5/1%*	*10=6/2%*	*11=7/3%*	*12=8/4%*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17=9-13*	*18=10-14*	*19=11-15*	*20=12-16*
Phân theo ngành cấp II																				
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1.618.694	2.124.406	571.891	2.696.296	1.709.954	2.239.638	626.539	2.866.177	105,64	105,42	109,56	106,30	104,36	104,45	104,72	104,51	1,28	0,97	4,84	1,79
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	184.415	340.271	124.577	464.849	189.824	349.935	128.580	478.515	102,93	102,84	103,21	102,94	102,82	102,78	102,48	102,70	0,11	0,06	0,73	0,24
03. Khai thác và nuôi trồng thuỷ sản	46.296	97.009	42.344	139.353	47.493	99.453	43.221	142.674	102,59	102,52	102,07	102,38	102,59	102,52	102,19	102,42	0,00	0,00	-0,12	-0,04
05. Khai thác than cứng và than non	1.666	2.399	2.948	5.347	1.426	2.227	2.852	5.079	85,56	92,82	96,75	94,99	88,05	94,55	102,30	98,82	-2,49	-1,73	-5,55	-3,83
08. Khai khoáng khác	23.697	43.753	31.110	74.863	23.728	45.018	31.962	76.980	100,13	102,89	102,74	102,83	100,13	102,89	106,26	104,29	0,00	0,00	-3,52	-1,46
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	123.790	252.805	119.170	371.975	144.873	298.695	137.952	436.647	117,03	118,15	115,76	117,39	119,43	119,33	111,10	116,69	-2,40	-1,18	4,66	0,70
11. Sản xuất đồ uống	6.208	12.752	8.784	21.536	7.855	16.465	10.499	26.964	126,53	129,12	119,51	125,20	124,78	128,27	112,07	121,66	1,75	0,85	7,44	3,54
13. Dệt	1.207	2.536	1.258	3.794	1.457	3.005	1.548	4.553	120,73	118,52	123,04	120,02	120,73	118,52	110,19	115,76	0,00	0,00	12,85	4,26
14. Sản xuất trang phục	6.682	13.769	7.336	21.105	7.307	15.795	8.387	24.182	109,36	114,71	114,33	114,58	112,98	116,47	107,33	113,30	-3,62	-1,76	7,00	1,28
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100	198	131	329	142	271	147	419	141,14	136,88	112,68	127,26	146,99	139,84	107,38	126,96	-5,85	-2,96	5,30	0,30
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	4.342	8.138	4.967	13.105	4.618	8.773	5.905	14.677	106,35	107,80	118,88	112,00	102,82	105,91	105,00	105,57	3,53	1,89	13,88	6,43
18. In và sao chép bản ghi các loại	5.883	11.914	6.342	18.256	7.270	14.187	7.998	22.185	123,58	119,08	126,11	121,52	123,58	119,08	102,53	113,33	0,00	0,00	23,58	8,19
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	377	547	184	730	238	456	219	675	63,08	83,41	119,35	92,45	72,20	89,69	0,00	67,13	-9,12	-6,28	119,35	25,32
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	5.141	10.517	7.097	17.615	9.567	14.341	9.065	23.406	186,10	136,36	127,72	132,88	111,53	99,91	136,36	114,60	74,57	36,45	-8,64	18,28
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	55.824	114.458	62.038	176.496	56.598	122.081	81.440	203.522	101,39	106,66	131,27	115,31	105,99	108,91	105,94	107,86	-4,60	-2,25	25,33	7,45
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25.234	52.632	24.947	77.579	29.630	60.315	31.026	91.341	117,42	114,60	124,37	117,74	119,61	115,64	111,45	114,29	-2,19	-1,04	12,92	3,45
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	14.722	30.982	12.778	43.759	18.319	37.139	18.021	55.160	124,43	119,88	141,03	126,05	124,20	119,76	111,51	117,35	0,23	0,12	29,52	8,70
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	92	187	61	248	80	159	58	217	86,68	84,95	95,21	87,45	86,68	84,94	99,16	88,41	0,00	0,01	-3,95	-0,96
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	883	1.594	1.395	2.989	1.135	2.098	1.667	3.764	128,48	131,58	119,46	125,92	128,48	131,58	117,13	124,83	0,00	0,00	2,33	1,09
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	150.273	307.834	424.835	732.669	161.167	333.469	475.232	808.701	107,25	108,33	111,86	110,38	118,86	114,00	112,80	113,30	-11,61	-5,67	-0,94	-2,92
36. Khai thác xử lý và cung cấp nước	11.992	25.537	12.326	37.863	12.841	27.814	12.887	40.701	107,08	108,92	104,55	107,49	109,02	109,83	103,68	107,83	-1,94	-0,91	0,87	-0,34
37. Thoát nước và xử lý nước thải	840	1.626	793	2.419	737	1.393	893	2.286	87,73	85,69	112,51	94,49	87,73	85,69	106,51	92,52	0,00	0,00	6,00	1,97
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	10.986	23.082	13.052	36.134	12.142	25.451	16.013	41.464	110,52	110,27	122,69	114,75	110,59	110,29	107,07	109,13	-0,07	-0,02	15,62	5,62
41. Xây dựng nhà các loại	419.892	770.043	388.497	1.158.541	533.554	895.200	489.510	1.384.710	127,07	116,25	126,00	119,52	122,26	113,63	114,39	113,89	4,81	2,62	11,61	5,63
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	323.512	543.488	387.465	930.952	300.477	552.096	396.955	949.050	92,88	101,58	102,45	101,94	92,04	101,08	103,56	102,11	0,84	0,50	-1,11	-0,17
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	16.793	28.282	11.481	39.763	18.336	56.996	17.532	74.528	109,19	201,52	152,70	187,43	230,59	273,61	340,33	292,87	-121,40	-72,09	-187,63	-105,44
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	131.896	253.578	172.304	425.882	152.895	297.620	200.946	498.566	115,92	117,37	116,62	117,07	115,92	117,37	118,92	117,99	0,00	0,00	-2,30	-0,92
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	100.303	192.565	100.428	292.993	118.052	226.731	117.127	343.858	117,70	117,74	116,63	117,36	116,70	117,22	112,18	115,50	1,00	0,52	4,45	1,86
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	384.164	728.743	411.646	1.140.389	422.575	799.618	463.678	1.263.296	110,00	109,73	112,64	110,78	110,22	109,84	112,90	110,94	-0,22	-0,11	-0,26	-0,16
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	194.324	370.469	206.879	577.348	212.568	409.392	228.834	638.226	109,39	110,51	110,61	110,54	109,04	110,33	111,89	110,88	0,35	0,18	-1,28	-0,34

Năm:	Năm 2025 (triệu đồng)				Năm 2026 (triệu đồng)				Năm 2026 so với năm 2025 (%)				Kịch bản tăng trưởng năm 2026 (theo Kế hoạch số 6531/KH-UBND ngày 26/7/2026) - %				Số thực hiện năm 2026 so với Kịch bản tăng trưởng năm 2026 (điểm %)			
Loại số liệu:	Sơ bộ				Sơ bộ		Ước tính		Sơ bộ		Ước tính									
Tên chỉ tiêu	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5/1%*	*10=6/2%*	*11=7/3%*	*12=8/4%*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17=9-13*	*18=10-14*	*19=11-15*	*20=12-16*
50. Vận tải đường thuỷ	11	23	11	34	11	24	12	35	99,30	102,44	102,97	102,62	109,47	107,50	112,31	109,22	-10,17	-5,06	-9,34	-6,60
51. Vận tải hàng không	6.389	11.273	7.382	18.656	7.400	12.794	9.368	22.163	115,84	113,49	126,90	118,80	114,79	112,62	113,17	112,72	1,05	0,87	13,73	6,08
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	2.254	4.075	1.561	5.636	2.100	3.910	1.604	5.514	93,16	95,96	102,74	97,84	94,45	96,68	107,17	99,70	-1,29	-0,72	-4,43	-1,86
53. Bưu chính và chuyển phát	8.937	16.001	9.574	25.575	15.905	23.495	19.194	42.689	177,97	146,83	200,48	166,92	166,86	140,63	134,50	138,32	11,11	6,20	65,98	28,60
55. Dịch vụ lưu trú	341.048	565.443	143.705	709.148	383.262	622.327	168.243	790.570	112,38	110,06	117,08	111,48	111,17	109,33	120,49	111,59	1,21	0,73	-3,41	-0,11
56. Dịch vụ ăn uống	151.387	264.797	134.646	399.443	163.296	286.188	152.820	439.008	107,87	108,08	113,50	109,91	106,41	107,24	109,78	108,10	1,46	0,84	3,72	1,81
58. Hoạt động xuất bản	1.257	2.354	1.676	4.030	1.638	2.954	2.426	5.380	130,34	125,49	144,73	133,49	168,98	163,29	119,64	141,92	-38,64	-37,80	25,09	-8,43
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	1.308	2.465	2.269	4.734	1.483	2.714	2.642	5.356	113,39	110,11	116,46	113,15	101,04	99,53	121,27	107,23	12,35	10,58	-4,81	5,92
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	21.938	41.963	44.554	86.516	23.765	46.055	58.985	105.039	108,33	109,75	132,39	121,41	122,98	123,26	120,40	122,10	-14,65	-13,51	11,99	-0,69
61. Viễn thông	274.656	539.762	279.674	819.437	296.025	578.867	306.241	885.109	107,78	107,24	109,50	108,01	106,71	106,70	112,23	108,59	1,07	0,54	-2,73	-0,58
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	1.364	2.698	1.453	4.152	1.602	3.085	1.741	4.826	117,50	114,34	119,79	116,25	119,47	115,33	115,34	115,33	-1,97	-0,99	4,45	0,92
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	239	523	235	758	262	563	270	833	109,53	107,72	115,12	110,01	105,56	105,94	108,28	106,60	3,97	1,78	6,84	3,41
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	214.720	435.443	277.817	713.260	238.842	474.067	306.168	780.235	111,23	108,87	110,21	109,39	107,48	107,02	107,82	107,33	3,75	1,85	2,39	2,06
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	23.573	46.360	27.698	74.058	25.083	48.508	29.850	78.358	106,41	104,63	107,77	105,81	104,17	103,49	103,10	103,34	2,24	1,14	4,67	2,47
66. Hoạt động tài chính khác	362	671	374	1.045	383	709	412	1.121	105,79	105,67	110,03	107,23	105,79	105,67	105,91	105,75	0,00	0,00	4,12	1,48
681. Hoạt động kinh doanh bất động sản	64.467	128.029	63.136	191.165	75.722	148.523	76.661	225.184	117,46	116,01	121,42	117,80	112,90	113,71	106,23	111,59	4,56	2,30	15,19	6,21
682. Nhà ở tự có tự ở	451.275	888.331	529.739	1.418.070	470.004	923.562	557.187	1.480.749	104,15	103,97	105,18	104,42	104,37	104,08	116,50	108,72	-0,22	-0,11	-11,32	-4,30
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	1.274	2.342	1.207	3.549	1.436	2.561	1.383	3.944	112,74	109,34	114,63	111,14	112,74	109,34	110,93	109,88	0,00	0,00	3,70	1,26
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	15.274	27.962	13.553	41.515	16.902	30.339	15.436	45.775	110,66	108,50	113,89	110,26	110,66	108,50	107,32	108,12	0,00	0,00	6,57	2,14
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	92.670	176.876	118.007	294.884	101.919	191.027	139.184	330.211	109,98	108,00	117,95	111,98	109,98	108,00	114,80	110,72	0,00	0,00	3,15	1,26
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	7.557	13.476	7.799	21.275	8.300	14.615	9.316	23.931	109,84	108,45	119,44	112,48	109,25	108,12	119,37	112,25	0,59	0,33	0,07	0,23
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	2.143	3.814	1.783	5.597	2.359	4.118	2.001	6.119	110,11	107,98	112,25	109,34	109,75	107,78	118,42	111,19	0,36	0,20	-6,17	-1,85
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	9.406	17.226	8.443	25.669	10.321	18.517	10.165	28.682	109,73	107,50	120,39	111,74	109,01	107,11	120,12	111,39	0,72	0,39	0,27	0,35
75. Hoạt động thú y	1.372	2.350	1.416	3.766	1.429	2.430	1.562	3.992	104,19	103,42	110,28	106,00	104,19	103,42	107,01	104,76	0,00	0,00	3,27	1,24
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	16.167	33.330	16.330	49.660	19.766	38.656	20.810	59.466	122,26	115,98	127,44	119,75	122,26	115,98	137,12	122,92	0,00	0,00	-9,68	-3,17
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	637	1.318	801	2.119	840	1.767	782	2.549	131,94	134,10	97,65	120,32	107,93	122,50	103,10	115,17	24,01	11,60	-5,45	5,15
80. Hoạt đông điều tra bảo đảm an toàn	140	280	139	419	150	295	146	441	107,54	105,14	105,29	105,19	107,54	105,13	107,50	105,92	0,00	0,01	-2,21	-0,73
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	2.213	4.658	2.475	7.133	2.773	5.595	3.115	8.710	125,29	120,12	125,86	122,11	108,57	120,12	124,94	121,79	16,72	0,00	0,92	0,32
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	2.554	4.716	2.170	6.886	2.552	4.816	2.302	7.118	99,93	102,11	106,07	103,36	115,32	102,11	116,58	106,67	-15,39	0,00	-10,51	-3,31

Năm:	Năm 2025 (triệu đồng)				Năm 2026 (triệu đồng)				Năm 2026 so với năm 2025 (%)				Kịch bản tăng trưởng năm 2026 (theo Kế hoạch số 6531/KH-UBND ngày 26/7/2026) - %				Số thực hiện năm 2026 so với Kịch bản tăng trưởng năm 2026 (điểm %)			
Loại số liệu:	**Sơ bộ**				**Sơ bộ**		**Ước tính**		**Sơ bộ**		**Ước tính**									
Tên chỉ tiêu	**Quý II**	**6 tháng đầu năm**	**Quý III**	**9 tháng**	**Quý II**	**6 tháng đầu năm**	**Quý III**	**9 tháng**	**Quý II**	**6 tháng đầu năm**	**Quý III**	**9 tháng**	**Quý II**	**6 tháng đầu năm**	**Quý III**	**9 tháng**	**Quý II**	**6 tháng đầu năm**	**Quý III**	**9 tháng**
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=5/1%*	*10=6/2%*	*11=7/3%*	*12=8/4%*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17=9-13*	*18=10-14*	*19=11-15*	*20=12-16*
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	931.708	1.706.798	909.326	2.616.124	1.009.802	1.900.365	1.009.217	2.909.581	108,38	111,34	110,99	111,22	106,48	110,30	113,93	111,56	1,90	1,04	-2,94	-0,34
85. Giáo dục và đào tạo	746.068	1.316.143	765.219	2.081.362	779.256	1.386.602	834.061	2.220.663	104,45	105,35	109,00	106,69	106,01	106,24	109,77	107,54	-1,56	-0,89	-0,77	-0,85
86. Hoạt động y tế	400.492	759.788	396.387	1.156.174	442.037	835.539	439.144	1.274.682	110,37	109,97	110,79	110,25	110,37	109,97	110,74	110,23	0,00	0,00	0,05	0,02
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	5.055	10.035	6.364	16.400	5.550	11.007	7.053	18.059	109,80	109,68	110,81	110,12	109,80	109,68	109,43	109,58	0,00	0,00	1,38	0,54
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	2.571	5.381	3.593	8.974	2.830	5.915	3.978	9.893	110,08	109,92	110,72	110,24	110,08	109,92	110,21	110,04	0,00	0,00	0,51	0,20
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	4.372	7.740	8.029	15.769	5.047	8.528	8.959	17.487	115,44	110,19	111,58	110,90	111,16	107,77	111,83	109,84	4,28	2,42	-0,25	1,06
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	9.985	16.943	18.095	35.038	11.167	18.352	20.621	38.973	111,84	108,31	113,96	111,23	108,60	106,40	113,18	109,90	3,24	1,91	0,78	1,33
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	2.605	7.274	3.539	10.813	2.910	7.917	3.956	11.873	111,72	108,83	111,78	109,80	106,09	106,82	109,98	107,85	5,63	2,01	1,80	1,95
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	8.398	19.037	6.565	25.602	9.567	21.067	7.278	28.345	113,91	110,66	110,87	110,72	107,62	107,88	113,59	109,35	6,29	2,78	-2,72	1,37
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	3.681	8.333	6.030	14.363	3.845	8.768	6.322	15.090	104,46	105,22	104,84	105,06	96,92	101,89	117,18	108,31	7,54	3,33	-12,34	-3,25
95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	9.638	19.156	9.625	28.781	10.192	20.146	10.754	30.899	105,74	105,17	111,73	107,36	105,22	104,90	106,67	105,48	0,52	0,27	5,06	1,88
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	57.575	111.593	57.931	169.524	72.995	134.303	72.032	206.335	126,78	120,35	124,34	121,71	126,80	120,36	128,19	123,04	-0,02	-0,01	-3,85	-1,33
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9.175	18.534	8.709	27.243	9.885	19.904	9.350	29.253	107,73	107,39	107,36	107,38	107,73	107,39	111,73	108,78	0,00	0,00	-4,37	-1,40
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	**293.170**	**593.951**	**339.185**	**933.136**	**314.315**	**633.362**	**360.893**	**994.255**	**107,21**	**106,64**	**106,40**	**106,55**	**107,75**	**107,33**	**107,74**	**107,48**	**-0,54**	**-0,69**	**-1,34**	**-0,93**
Thuế sản phẩm	293.170	593.951	339.185	933.136	314.315	633.362	360.893	994.255	107,21	106,64	106,40	106,55								
Thuế nhập khẩu	159	256	153	409	170	276	160	436	106,87	107,87	104,11	106,46								
VAT và các loại thuế sản phẩm khác	293.011	593.695	339.032	932.727	314.145	633.086	360.733	993.819	107,21	106,63	106,40	106,55								
Trợ cấp sản phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-												

Ghi chú: Số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) sơ bộ quý II, 6 tháng và ước tính quý III, 9 tháng năm 2026 được Cục Thống kê thông báo tại Công văn số 2843/CTK-TKQG, ngày 29/9/2026.